

HỘI THẢO QUỐC TẾ VIỆT NAM HỌC LẦN THỨ BA:

Từ nghiên cứu đến giảng dạy và chia sẻ tài nguyên thông tin

VƯƠNG TOÀN^(*)

1. Việt Nam học: từ hội thảo đến Hội thảo

Từ lâu, giới nghiên cứu ở nước ngoài đã quan tâm đến Việt Nam với những vấn đề khác nhau: khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử từ cổ đại đến hiện đại, ngôn ngữ, văn học, văn hoá dân gian, tín ngưỡng-tôn giáo, kinh tế, pháp luật, v.v...

Sự quan tâm của các học giả ngày một nhiều đến mức từ 1993, một tổ chức mang tính khu vực là EUROVIET được hình thành theo sáng kiến của các học giả châu Âu nghiên cứu về Việt Nam. Cho đến nay đã diễn ra 6 cuộc hội thảo EUROVIET tại các địa điểm khác nhau, gần đây nhất là Hội thảo lần thứ sáu, tại Hamburg (Đức) (1, tr. 28-74).

Đáp ứng lòng mong mỏi của giới nghiên cứu trong và ngoài nước, các cuộc hội thảo quốc tế Việt Nam học lần lượt được tổ chức tại Việt Nam. Hội thảo lần thứ nhất (1998), với sự tham dự của 700 nhà khoa học, trong đó có 300 học giả nước ngoài đến từ 26 nước trên thế giới. Hội thảo lần thứ hai (2004) tại Tp. Hồ Chí Minh, với 300 báo cáo và có 189 học giả đến từ 26 quốc gia, trong đó 118 đại biểu có tham luận (2, tr.19).

Hội thảo lần này – lần thứ ba có chủ đề “*Việt Nam: Hội nhập và Phát triển*” đã diễn ra từ ngày 4-7/12/2008 tại Hà Nội, với 868 báo cáo gửi đến, 174 tác giả từ 23 nước là các chuyên gia, nhà khoa học thuộc các trường đại học, các viện/

cơ quan/ tổ chức nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài dành sự quan tâm đến các lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam nói chung, và đặc biệt là có cả các tổ chức phi chính phủ tham gia phát triển kinh tế, văn hoá và du lịch, góp phần giải quyết các vấn đề gắn với quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam. Nét độc đáo của Hội thảo này là lớp học giả trung niên và trẻ chiếm ưu thế và khá thành thạo trong sử dụng tiếng Việt.

Đúng như nhận xét của GS. Furuta Motoo cho rằng: “quan niệm khu vực học thuộc về nghiên cứu của các nhà khoa học ngoài nước đã chấm dứt, thay vào đó các nhà khoa học trong các quốc gia sẽ trở thành nhân tố chính, quan trọng nhất của khu vực học như nghiên cứu ở Việt Nam, Nhật Bản” (3, tr.412).

Khoảng 500 công trình nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành được trình bày cho thấy Hội thảo đã có sự quan tâm lớn đến việc nâng cao nhận thức ngày càng toàn diện về Việt Nam, góp phần thúc đẩy công cuộc hội nhập sâu rộng của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, đồng thời cũng sẽ nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo về Việt Nam học. Tuy có những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và trao đổi, song nguồn

^(*) PGS., TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội.

tư liệu thật sự phong phú và có nhiều cái mới.

2. Các lĩnh vực nghiên cứu của Việt Nam học

Phần lớn các báo cáo được trình bày và thảo luận sôi nổi ở 18 tiểu ban chuyên môn. Hội thảo lần này xuất hiện nhiều tiểu ban mới, tập trung vào các vấn đề pháp lý, nông thôn, đô thị, tài nguyên, quan hệ quốc tế và đào tạo. Không ít báo cáo mang tính liên ngành cao. Bài viết này giới thiệu nội dung theo các lĩnh vực nghiên cứu, chứ không hoàn toàn theo cách phân tiểu ban.

-Về nghiên cứu lịch sử

Theo dòng lịch sử, các tác giả đề cập đến sự hình thành và mô hình thiết chế xã hội các quốc gia cổ ở Việt Nam hoặc một số nhân vật lịch sử: Hồ Quý Ly, Nguyễn Huệ - Quang Trung, và một số phong trào “khai sáng văn hoá”.

Có báo cáo đề cập đến sự ra đời và hoạt động của các tổ chức vũ trang tiền thân và sự thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, hoặc bản sắc cách mạng ở quần chúng được thể hiện rõ trong chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ.

Một số tác giả khẳng định đóng góp của Nguyễn Văn Vĩnh trong phát triển báo chí tiếng Việt và truyền bá chữ quốc ngữ, hoặc đề cập đến thể chế Sài Gòn cũ, khảo sát và đánh giá hoạt động của các tổ chức cứu trợ xã hội ở Sài Gòn từ 1950 đến 1970.

Một số tác giả khác lại quan tâm đến vai trò của Thực Phán – An Dương Vương, hoặc của thủ lĩnh, tù trưởng cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao, các thủ lĩnh của tởng ở Tây Nguyên hoặc các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào miền núi Nam Trung Kỳ đầu thế kỷ XX, phong trào nước Xu [Đỏ] những năm 1930 ở Tây Nguyên.

Xác nhận vai trò của người Hoa trong lịch sử Việt Nam, có tác giả xem đây là một thành phần dân tộc đặc biệt với những yếu tố tích cực và tiêu cực đã bộc lộ, cần biết để huy động lực lượng này cho sự đổi mới đất nước hiện nay.

Hội thảo cũng đề cập đến triết lý quân sự truyền thống của tổ tiên cần kế thừa và nâng lên một tầm cao mới.

-Về những vấn đề kinh tế

Ngược dòng thời gian, một số báo cáo hình dung lại vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại biển Đông thời cổ-trung đại qua ba thời kì chính: thế kỉ X, thế kỉ X đến giữa thế kỉ XV, giữa thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XVI, với các trung tâm kinh tế xưa như Mỹ Tho đại phố ở Nam bộ hoặc Mường Thanh ở Tây Bắc.

Phần lớn báo cáo tập trung vào các vấn đề kinh tế nổi cộm, tranh luận về bản chất nền kinh tế, cơ cấu kinh tế vĩ mô thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới, mở cửa, chủ trương hội nhập kinh tế để phát triển bền vững, giữ vững độc lập tự chủ.

Một số tác giả đi vào cội nguồn, thực trạng hiện tại và triển vọng của kinh tế thị trường cùng với những vấn đề lý luận và thực tiễn của văn hoá doanh nghiệp: thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao nhận thức về đạo đức kinh doanh, văn hoá kinh doanh. Vấn đề phát triển vùng kinh tế chiến lược được đề cập đến như: khu công nghiệp, cửa khẩu, khai thác các nguồn tài nguyên biển.

Trước các yếu tố thuận lợi và cơ hội phát triển, cần những bước đột phá về thể chế, hành chính, tiếp tục cải cách: khắc phục rào cản trong thu hút đầu tư và bất cập trong đăng kí kinh doanh,

những tác động tích cực và tiêu cực của di chuyển lao động quốc tế và lựa chọn hợp lý với hoàn thiện chính sách xuất khẩu dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, chính sách sử dụng FDI và các nguồn nhân lực vào các ngành mang lại hiệu quả.

Kinh tế liên ngành được phân tích kết hợp: tiềm năng biển (thủy sản, dầu khí và du lịch) và các giải pháp đảm bảo lợi ích của nông dân trước tác động tiêu cực của xu thế công nghiệp hoá, đô thị hoá và những thách thức đang đặt ra cho kinh tế hộ nông dân.

-Lĩnh vực pháp lý

Ngược dòng lịch sử, có thể nhận ra một số giá trị của những bộ luật cổ và lệ làng đối với đương đại. Nhìn lại những chặng đường phát triển của pháp luật từ 1945 đến nay, đặc biệt là việc cải cách tư pháp, hoàn thiện pháp luật và xây dựng Nhà nước pháp quyền, tạo thuận lợi cho khả năng tiếp cận thông tin. Phát triển dịch vụ pháp lý, tư vấn pháp luật, dịch vụ y tế, việc làm cũng chính là góp phần bảo vệ Nhà nước và pháp luật.

Định hướng thị trường là nghệ thuật, cần giải quyết mối quan hệ giữa hình sự hoá và dân sự hoá các hành vi phạm pháp trên lĩnh vực kinh tế, chống tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Cần chú thuyết về hệ thống pháp luật, mô hình tổng thể: đồng bộ, triệt để, liên tục, có năng lực tiếp nhận minh bạch, hình thành văn minh pháp lý, thấy hết thuận lợi và khó khăn khi thực thi giám sát và phản biện xã hội. Giải quyết tranh chấp quốc tế cũng nhằm đạt tới hoà bình và an ninh khu vực.

-Về những vấn đề xã hội

Kinh nghiệm lịch sử, như thiết chế quản lý nông thôn trước đây có thể vận

dụng vào giải quyết vấn đề nổi cộm hiện nay của xã hội trong quá trình đổi mới để phát triển và hội nhập quốc tế.

Phân tích xã hội quá trình phân giải và tái tạo cơ cấu xã hội và sự hình thành tầng lớp “ưu trội”. Đặc trưng nổi bật của xã hội dân sự, tiềm lực xã hội và quyền lực của pháp luật, vai trò của Nhà nước, một khi công bằng, bình đẳng xã hội không bó hẹp ở kinh tế. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Những vấn đề nảy sinh và giải pháp trước biến đổi của hôn nhân gia đình, giới.

Vai trò của làng nghề trong xã hội cổ truyền và những vấn đề nhằm bảo tồn và phát triển bền vững. Giải quyết các vấn đề mới nảy sinh do biến đổi xã hội, biến đổi văn hoá truyền thống làng xã trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đô thị hoá, nông nghiệp và sức khoẻ... được nhiều đại biểu quan tâm.

-Về những vấn đề đô thị và đô thị hoá

Xây dựng văn hoá đô thị và văn hoá quản lý đô thị. Phát triển mô hình mới về chính quyền, phát huy vai trò nhân dân trong xây dựng và quản lý đô thị. Những đặc trưng cơ bản của di dân vào đô thị, các khía cạnh thay đổi tác động đến tính cố kết cộng đồng được chú ý.

-Về những vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân

Ngược dòng thời gian, tác giả vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào giải quyết các vấn đề nổi cộm hiện nay.

Phần lớn báo cáo đề cập đến vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam sau WTO và các hướng đột phá cho chính sách hiện nay: Đưa ra những luận cứ khoa học cho chuyển đổi khi cơ cấu kinh tế không đồng đều ở các

vùng, khó khăn trong chuyển đổi lao động và kinh tế thể hiện ở chuyển dịch lao động của hộ nông dân, biến đổi trong đời sống gia đình nông thôn. Bước vào thời kỳ chuyển đổi, những ngành nghề truyền thống vẫn luôn ở trạng thái sản xuất tự phát và không ổn định. Một định hướng tầm vĩ mô cho sự phát triển vùng nghề, ngay cho nông thôn đồng bằng sông Hồng, vẫn là bài toán khó giải.

-Về văn hoá và nghệ thuật

Văn hoá Việt Nam là nơi hợp lưu của khu vực và thế giới: tiếp xúc văn hoá đã để lại dấu ấn sâu đậm trong nhiều lĩnh vực: văn học, sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học... Sắc thái văn hoá Thăng Long - Hà Nội cho thấy sức sống, bản sắc và bản lĩnh được hình thành, kết luyện trong và qua tiếp xúc, giao lưu.

Một số báo cáo đề cập đến lịch sử hình thành, phát triển và suy tàn của một số loại hình sản phẩm văn hoá cần phục hồi và phát huy giá trị. Môi trường văn hoá hiện nay vừa phong phú, lại có nhiều cơ hội và lắm thách thức. “Đa dạng và đa chiều, nhưng có tình trạng cản trở nhau, mâu thuẫn với nhau, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau... trong sự phát triển”. Vì thế cần có cách nhìn “sáng suốt”. Những thay đổi tích cực và hạn chế sau 20 năm đổi mới cho thấy đời sống văn hoá cần được quản lý khoa học và hợp lý.

Dưới góc độ văn hoá kiến trúc nhà ở dân gian, kỹ thuật tạo hình, chế tác. Một số nghiên cứu giới thiệu mỹ thuật, âm nhạc cung đình, ca khúc Trịnh Công Sơn.

Trước thực tế lịch sử tự cường, văn hoá dân tộc không thui chột trong thời kỳ khu vực hoá, với ngoại bang, có báo

cáo chỉ rõ những tiếp biến khi tiếp xúc với văn hoá khu vực và văn hoá Phương Tây, hoặc nhấn mạnh chủ nghĩa dân tộc bên cạnh xu hướng toàn cầu hoá, có báo cáo nhấn mạnh đến doanh nhân, doanh nhân với văn hoá mới.

Cần chủ động hội nhập, không san bằng mọi sự khác biệt, phản đối đơn tuyến, cần đa tuyến, một số báo cáo coi đó như một trong những đặc trưng cơ bản của bản sắc văn hoá, tính cộng đồng của người Việt, sự khác biệt với các dân tộc Đông Bắc Á. Có nhà nghiên cứu đề xuất khung lý thuyết, khung phân tích và phương pháp mô hình hoá nhằm nghiên cứu mối quan hệ của văn hoá Việt Nam với văn hoá Đông Nam Á.

-Những vấn đề về tôn giáo

Một số báo cáo cho rằng tôn giáo là một hiện tượng xã hội và cũng là một hiện tượng văn hoá, trình bày nguyên nhân ra đời các tôn giáo bản địa: thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu, hướng tới nghiên cứu điểm tín ngưỡng này từ góc độ nhân học lịch sử.

Có báo cáo khẳng định vấn đề quan trọng nhất trong việc lựa chọn mô hình nhà nước thế tục là việc tìm ra một mô hình phù hợp để công nhận các tổ chức tôn giáo, mà trong môi trường đa dạng cần chú ý đến cái bất biến và cái khả biến.

Có báo cáo “vạch ra ranh giới giữa cái thiêng liêng và cái thế tục, giữa sự quá đà và sự lùi lại” ở “không gian tôn giáo” thời kỳ hậu Cách mạng và ảnh hưởng tới giá trị của “tôn giáo” hợp pháp ở Việt Nam hiện tại: Phật giáo, Thiên chúa Giáo, đạo Islam. Từ góc độ của tín ngưỡng của tôn giáo, có thể hiểu tính cách, nếp sống đôi lúc trái ngược nhau.

-Về những vấn đề văn học

Có báo cáo tập trung vào lý luận văn học đương đại trên con đường hội nhập với thế giới, mà chủ yếu là hội nhập với văn học hiện đại và hậu hiện đại phương Tây, trong đó, trí thức, văn nghệ sĩ là một bộ phận của nguồn nhân lực.

Những hiện tượng cụ thể thời kỳ đổi mới cho thấy để tác phẩm văn chương có giá trị đích thực lâu dài, nó phải phản ánh được bản chất của thời đại trong cách cảm nhận riêng sáng tạo của nghệ sĩ, phải có sự trau chuốt về nghệ thuật.

Khẳng định văn học dân gian truyền thống vẫn là “những viên ngọc quý”, một số báo cáo bàn về truyền thuyết, sử thi, tuồng cổ. Có tác giả đề cập đến truyện ngắn, văn xuôi, truyện ký, thơ.

Có báo cáo đã đặt vấn đề về vị trí và vai trò của “văn học hải ngoại” trong lịch sử văn học Việt Nam từ trước đến nay. Có tác giả nhấn mạnh hoạt động dịch thuật văn học.

Tác động của toàn cầu hoá và thị trường và vai trò quản lý của Nhà nước đứng trước “môi trường văn học mới”, có tác giả cho rằng, cần thoả mãn những nhu cầu tiêu dùng và giải trí mới, và để ngành du lịch phát triển.

-Về những vấn đề ngôn ngữ

Về tiếng Việt, một số tác giả nhận thấy trong phát triển và hội nhập, câu ngắn hơn, vốn từ tăng lên, song có hiện tượng sử dụng từ mới khá tùy tiện, cách viết không nhất quán, ngay cả về quan niệm. Về vị thế ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt, có nên quy chuẩn hay không và chuẩn thế nào: chữ viết thống nhất, phân biệt âm theo vùng?

Bên cạnh đó, tác giả khảo sát hệ thống ngữ âm được phản ánh trong câu

tạo chữ Nôm vào thế kỷ XV, hoặc phương ngữ Nam kỳ thế kỷ XVIII.

Nhiều bàn thảo về việc quảng bá tiếng Việt ra nước ngoài, dạy tiếng Việt cho người bản ngữ, cho học sinh dân tộc thiểu số. Một số báo cáo nghiên cứu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh, tiếng Nhật và một số phương ngữ Trung Quốc.

Về chính sách ngoại ngữ, một số tác giả đặt vấn đề cần xác định vị thế của tiếng Anh là ngoại ngữ hay công cụ dạy/học? Nếu tiếng Anh trở nên công cụ dạy/học thì ảnh hưởng đến sự phát triển của tiếng Việt, và như thế có trái với Luật Giáo dục hay không? Trong khi đó, có học giả Nhật Bản nhấn mạnh: “việc học chữ Hán sẽ rất hữu ích cho việc học các thứ tiếng Á Đông”, và vì các mục tiêu văn hoá, hội nhập và quốc tế.

-Về giáo dục và đào tạo

Mặc dù đạt được những thành công lớn không thể phủ nhận, nhưng thực tế cũng cho thấy “có sự chênh lệch rõ ràng ở một số lĩnh vực” và những câu hỏi mới về năng lực của hệ thống giáo dục-đào tạo trong việc đáp ứng chất lượng, sự cạnh tranh, sự minh bạch, công bằng và về hệ quả của những sự điều chỉnh. Đào tạo nguồn nhân lực không chỉ là do yêu cầu của kinh tế mà còn do yêu cầu phát triển xã hội và con người, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để khắc phục những yếu kém - chậm được khắc phục và “có xu hướng gia tăng” - hiện nay, nhiều ý kiến thấy cần phải tiến hành cải cách giáo dục “sâu sắc”, “một cách đồng bộ”. Trước hết là cải cách cơ cấu hệ thống, sau đó là cải cách nội dung và phương pháp giáo dục, cải cách tổ chức và quản lý giáo dục.

Nguồn nhân lực đang trong “tình trạng mâu thuẫn giữa lượng và chất”, “thiếu sự cộng lực” giữa các nguồn

nhân lực. Bài toán cho chính sách phát triển nguồn nhân lực là nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội trong xu thế toàn cầu hoá.

-Về những vấn đề khu vực

Tại Hội thảo, các khu vực cụ thể được nghiên cứu được chia theo vùng miền, theo cách phân chia trong lịch sử và hiện tại.

Các nghiên cứu miền Bắc đương đại tập trung vào đồng bằng sông Hồng và đặc biệt là Thăng Long-Hà Nội.

Bên cạnh đó, bản sắc của người Việt miền Trung, không gian văn hoá Tây Đô, quan trọng trong việc tạo nên diện mạo văn hoá đô thị Huế, sự thay đổi trong kiến trúc truyền thống, lễ hội truyền thống của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên cũng được khảo sát.

Tìm về miền Nam trong lịch sử, có các báo cáo viết về Nam Bộ thời sơ sử, lịch sử xã hội đa sắc tộc ở đồng bằng sông Mê Kông, đô thị Sài Gòn thế kỷ XVII-XIX; Văn hoá vùng, văn hoá tộc người và sự phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long...

-Về những vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Đề cập đến những thành tựu, thách thức và giải pháp cho chiến lược phát triển bền vững, trong định hướng phát triển thời kỳ 2011-2020, cần cân đối giữa kinh tế, xã hội với tài nguyên và môi trường, có báo cáo phân tích sự đánh đổi giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển, cảnh báo diễn biến chất lượng môi trường trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá và trong quá trình đô thị hoá. Do những thay đổi khí hậu, con người cần có những ứng phó với thay đổi khí hậu và bệnh tật. Về tổ chức lãnh thổ-xã hội, có thể tìm cách

thích nghi và vô hiệu hoá những biến đổi của khí hậu cho các vùng dễ bị tổn thương.

Có báo cáo cho rằng xây dựng bản đồ chỉ số nhạy cảm hệ sinh thái có thể giúp cho bảo tồn đa dạng sinh học. Quản lý tài nguyên đất rừng và nguồn tài nguyên động vật có thể dựa vào cộng đồng thôn bản ở miền núi, khai thác tri thức bản địa giải quyết vấn đề môi trường. Có thể xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường cùng với việc nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Vai trò của Bảo tàng lịch sử tự nhiên bảo vệ môi trường cần được tính đến.

-Về những vấn đề giao lưu giữa Việt Nam với quốc tế

Lịch sử đã ghi nhận chủ nhân miền đất này có mối bang giao từ lâu đời với các nước láng giềng xa và gần.

Bên cạnh quan hệ với Liên Xô cũ, nhiều báo cáo cho thấy từ công cuộc đổi mới, Việt Nam thực thi đường lối mới trong quan hệ quốc tế đa phương, đa dạng hoá quan hệ, hướng tới những đối tác bền vững. Tuy nhiên có báo cáo quan tâm đến việc xác định rõ các khái niệm đối tác, đối tác chiến lược; phát huy ngoại giao nhân dân với Bắc Mỹ: Hoa Kỳ, Canada; với Đông Á và Đông Nam Á, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ, Thailand, Lào, Campuchia và cộng đồng ASEAN; với Châu Âu: Nga, Mông cổ, Pháp. Có báo cáo đi sâu vào thực trạng và triển vọng trong quan hệ với EU. Có báo cáo đề cập đến tình hình cộng đồng người Việt ở một số nước.

3. Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy và tài nguyên thông tin về Việt Nam học

-Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy về Việt Nam học

Một số báo cáo cho thông tin về đào tạo Việt Nam học ở khu vực và quốc tế như: Nga, Hoa Kỳ, Malaysia...

Về sự hình thành, phát triển và thực trạng đào tạo ở Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển và các trường đại học Việt Nam, cho thấy năm học 2007-2008 đã có 76 cơ sở đào tạo, 32 trường đại học, 43 trường cao đẳng và 01 viện đào tạo, giảng dạy về Việt Nam học. Trước thực trạng lâu nay nghiên cứu Việt Nam học có nhận thức chưa thật thống nhất, gần đây xuất hiện tình trạng đào tạo Việt Nam học tương đối tràn lan trên quy mô cả nước, rất nhiều trường đại học đã mở ra ngành Việt Nam học để đào tạo. Ở nhiều nơi, kiến thức mới chỉ là tính cộng chuyên ngành, trong khi khoa học này có bản chất là liên ngành. Vì thế, đội ngũ được đào tạo ra chưa được sử dụng hết.

Hội thảo đã chia sẻ kinh nghiệm và kiến nghị cần sớm hình thành một khung chương trình chuẩn, nội dung thống nhất, đảm bảo cho chiến lược phát triển Việt Nam học.

-Chia sẻ tài nguyên thông tin về Việt Nam học

Thông qua các báo cáo, các nhà nghiên cứu được nghe giới thiệu về nhiều nguồn tư liệu mới ở nước ngoài (như các nguồn tài liệu có thể tiếp cận miễn phí, tài liệu đã số hoá tại Trung tâm Việt Nam học và Lưu trữ, Đại học Texas (thành lập năm 1989); dự án Chatsea [Challenge of Agrarian Transition in Southeast Asia] của Chính phủ Canada 20 năm nghiên cứu về Đông Nam Á, Tạp chí *Nghiên cứu Việt Nam* xuất bản bằng tiếng Anh của đại học California (ra đời năm 2006), một số hình ảnh về Việt Nam trong kho tư liệu của các nhà du khảo, truyền giáo

và thương gia Italia từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX.

Từ việc yêu thích đến dịch và cho phát hành ở Mỹ năm 2000, cuốn sách “thi ca Hồ Xuân Hương” bằng tiếng Anh, chữ quốc ngữ và chữ Nôm gốc, dẫn đến sự ra đời của Quỹ bảo tồn chữ Nôm Việt Nam - một tổ chức phi lợi nhuận phục vụ cho việc bảo tồn dưới dạng kỹ thuật số và nghiên cứu các văn bản được viết bằng chữ Nôm từ thế kỉ X đến thế kỉ XX. Một “thư viện số thức” trên mạng Internet được quan niệm là tiền đề để các tổ chức, cá nhân hiện đang sở hữu những kho thư tịch cổ Hán Nôm trong và ngoài nước có cơ hội tăng cường hợp tác và chia sẻ tài nguyên thông tin quý giá này.

Để khắc phục hạn chế hệ thống đơn lẻ lưu trữ, thống kê, có thể chia sẻ dữ liệu kinh tế-xã hội từ Chương trình Dữ liệu Gia tốc của Ngân hàng thế giới.

Một số báo cáo giới thiệu hệ thống tư liệu có thể khai thác tại Việt Nam (như nguồn sử liệu cận, hiện đại ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, văn bia Lê Sơ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tài liệu địa chính Hà Nội, hệ thống văn bản hành chính thời thuộc Pháp (1789-1945) ở Cục văn thư Lưu trữ Nhà nước, các nguồn tư liệu tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, II, và IV, Phòng Lưu trữ của Sở Tài nguyên –Môi trường và nhà đất Hà Nội, Thư viện Khoa học xã hội). Dựa vào những cứ liệu từ văn bia, khoa thi và hiện vật khảo cổ học,... có thể khắc phục được những nhầm lẫn và sai sót để xây dựng các niên biểu chi tiết và yếu lược phản ánh chân thực lịch sử.

Sách địa chí ở miền Nam Việt Nam (1054-1975), hàng trăm tập châu bản thời Nguyễn, hàng chục tập văn khắc, gần trăm tập sử thi Tây Nguyên, hàng

chục ngàn địa bạ,... cung cấp nhiều tài liệu cần thiết.

Nguồn tư liệu gia phả cũng giúp ích nhiều cho nghiên cứu dân số học.

Một số tác giả nhấn mạnh đặc biệt những kết quả khai thác khảo cổ học cho thấy những vết tích văn hoá xưa, như quần thể mộ hợp chất, gốm Chu Đậu,...

Nhờ sự phát triển các kĩ thuật phân tích: hệ thống bản đồ GIS, có tác giả hướng vào lập bản đồ số hoá phản ánh kết quả thu thập thông tin kinh tế-xã hội. Bài toán không gian phải giải bằng liên ngành, xuyên ngành, cần sự hợp tác của chuyên gia trong và ngoài nước, thuộc nhiều ngành khác nhau.

Đáng quan tâm là từ ý tưởng hợp tác bổ sung nguồn tư liệu, trao đổi thông tin và dự báo, Hội thảo đã kiến nghị xây dựng một địa chỉ điện tử (website) kêu gọi sự hợp tác của các thư viện và tận dụng phương tiện truyền thông hiện đại với Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển làm đầu mối.

4. Kết luận

Việt Nam học ở Việt Nam đang chuyển dần từ nghiên cứu chuyên ngành sang nghiên cứu liên ngành và khu vực học gắn truyền thống với hiện đại, phân tích sâu sắc các mặt, đưa Việt Nam vào các mối liên kết khu vực và hội nhập quốc tế. Hội thảo kiến nghị thành lập một Hội đồng khoa học quốc tế về Việt Nam học, hoạt động không biên giới, với Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển làm đầu mối.

Với tinh thần thẳng thắn, chỉ ra một cách khách quan những chỗ mạnh và điểm yếu, nhằm phát huy tốt nhất nội lực của đất nước, trong nghiên cứu rất cần có những cách nhìn nhận sự vật,

hiện tượng từ những góc nhìn khác nhau; vì thế, dự báo cũng có thể khác nhau. Mỗi ngành khoa học có thể xuất hiện nhiều xu hướng và nhiều trường phái nên việc có những ý kiến trái chiều nhau còn phải bàn luận và minh chứng thêm là cần thiết. Để phát huy dân chủ trong nghiên cứu khoa học cần tránh mọi sự quy kết, chụp mũ vội vàng, thiếu khách quan. Các ý kiến trái chiều cần được phân tích, trao đổi cho thấu tình đạt lý, để bảo vệ chân lý, tôn trọng hiện thực khách quan. Nguyện vọng của các nhà nghiên cứu có tâm huyết là mong sao các kiến nghị của giới nghiên cứu đến được các nhà quản lý. Những khuyến nghị hợp lý sớm được thể chế hoá, đưa vào cuộc sống, chứ không chỉ để ở các thư viện, hoặc nằm trong vốn tư liệu cá nhân, “làm môi cho côn trùng gặm nhấm dần”.

CHÚ THÍCH

1. Vũ Minh Giang. Tình hình nghiên cứu Việt Nam ở một số nước trên thế giới. Trong cuốn “20 năm nghiên cứu Việt Nam học”. H.: Thế giới, 2008.
2. Các kỳ Hội thảo quốc tế về Việt Nam học. *Bản tin Đại học quốc gia Hà Nội*, số 213, 2008.
3. Hội thảo quốc tế Việt Nam học, Tuyển tập báo cáo tóm tắt. H.: Đại học quốc gia Hà Nội, 2008.